

**TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN  
ĐÔNG ANH – CÔNG TY CỔ PHẦN**  
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2020**



**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 – 40

01  
TỔ  
ÔNG  
ÉT  
ÔNG  
NGT  
Đ ANH

M.S.C.  
★  
Đ ANH

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm Công ty”) đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2020.

### **THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Vũ Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Công	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 20/4/2020)
Ông Nguyễn Văn Giang	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 20/4/2020)
Ông Nguyễn Khắc Cường	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 20/4/2020)
Ông Nguyễn Việt Anh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 20/4/2020)
Ông Lê Văn Điềm	Thành viên

#### **BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Nguyễn Thị Hiếu	Trưởng ban
Ông Phạm Ngọc Kha	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Huyền Nga	Thành viên

#### **BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Ban Giám đốc trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Vũ Cường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Điềm	Phó Tổng Giám đốc

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên Hãng RSM Quốc tế.

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Nhóm Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.





**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Nhóm Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty phê chuẩn rằng, không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30/6/2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc,



**Nguyễn Trọng Tiêu**  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Ngày 17 tháng 8 năm 2020

**Nguyễn Vũ Cường**  
Tổng Giám đốc

22.  
Y  
ĐIỂM  
NH  
PHÂN  
TP. H  
1789-G  
ÔNG TY  
TNHH  
ÁN & T  
IẾT M  
NHÂN  
À NỘI  
Y - TP



Số: 175/2020/RSMHN-BCSX

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần****Báo cáo soát xét về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm công ty") được lập ngày 17 tháng 8 năm 2020, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 06 đến trang 40.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Nhóm Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/6/2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



**Nguyễn Thành Lâm**

**Giám đốc**

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:  
0299-2018-026-1

*Thay mặt và đại diện*

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam  
Thành viên Hãng RSM Quốc tế**

Hà Nội, ngày 17 tháng 8 năm 2020



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/6/2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/6/2020	Tại ngày 01/01/2020
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.291.545.070.996</b>	<b>1.086.130.720.220</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4.1</b>	<b>28.155.299.444</b>	<b>81.800.371.548</b>
1. Tiền	111		28.155.299.444	81.800.371.548
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>130.950.000</b>	<b>110.700.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		603.000.000	603.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(472.050.000)	(492.300.000)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>707.850.420.972</b>	<b>513.777.978.894</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	729.104.738.254	529.059.922.035
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	23.959.435.928	33.181.162.973
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	9.851.418.798	6.571.341.659
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(55.065.172.008)	(55.034.447.773)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4.6</b>	<b>551.771.506.008</b>	<b>490.419.391.214</b>
1. Hàng tồn kho	141		551.771.506.008	490.419.391.214
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.636.894.572</b>	<b>22.278.564</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		50.838.609	22.278.564
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.11	46.422.717	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.11	3.539.633.246	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>249.520.692.120</b>	<b>261.027.588.955</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>193.679.662</b>	<b>122.640.375</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		193.679.662	122.640.375
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>245.383.617.615</b>	<b>256.805.733.983</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	244.667.709.349	256.040.888.217
Nguyên giá	222		519.575.516.124	525.391.800.636
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(274.907.806.775)	(269.350.912.419)
2. Tài sản cố định vô hình	227		715.908.266	764.845.766
Nguyên giá	228		1.729.750.000	1.729.750.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.013.841.734)	(964.904.234)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>3.096.114.000</b>	<b>3.096.114.000</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.7	3.096.114.000	3.096.114.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>847.280.843</b>	<b>1.003.100.597</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		847.280.843	1.003.100.597
<b>VII. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.541.065.763.116</b>	<b>1.347.158.309.175</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Tại ngày 30/6/2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/6/2020	Tại ngày 01/01/2020
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.017.063.645.257</b>	<b>824.409.043.072</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.003.641.578.148</b>	<b>812.508.688.473</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	127.402.204.993	121.565.278.169
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.10	55.313.738.809	88.779.950.237
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.11	19.513.970.092	39.155.409.959
4. Phải trả người lao động	314		27.916.976.824	2.292.032.972
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.126.000.000	52.484.437
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		339.508.364	195.508.365
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.12	223.769.031.128	132.584.239.415
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.14	505.730.774.810	381.268.216.045
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.13	29.324.818.637	41.544.952.527
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.204.554.491	5.070.616.347
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>13.422.067.109</b>	<b>11.900.354.599</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.14	13.422.067.109	11.900.354.599
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>4.15</b>	<b>524.002.117.859</b>	<b>522.749.266.103</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>501.468.378.990</b>	<b>497.571.527.234</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		282.580.490.000	282.580.490.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		282.580.490.000	282.580.490.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.534.860.000	11.534.860.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(1.360.000.000)	(1.360.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		31.555.340.750	31.555.340.750
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		177.157.688.240	173.260.836.484
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		118.964.762.984	55.182.987.373
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		58.192.925.256	118.077.849.111
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>22.533.738.869</b>	<b>25.177.738.869</b>
1. Nguồn kinh phí	431		22.533.738.869	25.177.738.869
<b>III. Lợi ích cổ đông không kiểm soát</b>	<b>429</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.541.065.763.116</b>	<b>1.347.158.309.175</b>



Nguyễn Vũ Cường  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 17 tháng 8 năm 2020

Phạm Xuân Thành  
 Kế toán trưởng

Phan Thị Thu Hà  
 Phó ban Tài chính kế toán

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2020	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019
<b>1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>5.1</b>	<b>853.532.021.425</b>	<b>1.069.422.937.859</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>853.532.021.425</b>	<b>1.069.422.937.859</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	713.701.537.033	894.139.770.559
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>139.830.484.392</b>	<b>175.283.167.300</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		342.725.128	85.682.438
7. Chi phí tài chính	22	5.3	21.079.219.281	31.603.067.084
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.237.221.375	29.165.131.239
8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	5.4	6.260.291.342	25.242.819.892
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	40.856.455.215	56.665.969.204
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>71.977.243.682</b>	<b>61.856.993.558</b>
12. Thu nhập khác	31	5.6	8.257.533	1.729.858.368
13. Chi phí khác	32	5.7	2.804.841.631	1.078.847.095
<b>14. (Lỗ)/lãi khác</b>	<b>40</b>		<b>(2.796.584.098)</b>	<b>651.011.273</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>69.180.659.584</b>	<b>62.508.004.831</b>
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.8	10.987.734.328	13.234.861.886
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
<b>18. LN sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>58.192.925.256</b>	<b>49.273.142.945</b>
19. LNST của cổ đông của Công ty mẹ	61		58.192.925.256	49.273.142.945
20. LNST của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
<b>21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>4.15.4</b>	<b>2.064</b>	<b>1.748</b>
<b>22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>71</b>	<b>4.15.5</b>	<b>1.795</b>	<b>1.748</b>



Nguyễn Vũ Cường  
Tông Giám đốc  
Ngày 17 tháng 8 năm 2020

Phạm Xuân Thành  
Kế toán trưởng

Phan Thị Thu Hà  
Phó ban Tài chính kế toán



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2020	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.8	69.180.659.584	62.508.004.831
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		18.257.869.230	14.911.571.676
- Các khoản dự phòng	03		(12.209.659.655)	(11.420.689.437)
- Lỗi chênh lệch TGHĐ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	1.632.093.233
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(342.724.185)	(85.682.438)
- Chi phí lãi vay	06	5.3	16.237.221.375	29.165.131.239
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		91.123.366.349	96.710.429.104
- (Tăng) các khoản phải thu	09		(197.760.261.563)	(162.767.522.958)
- (Tăng) hàng tồn kho	10		(61.352.114.794)	(5.334.617.911)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		39.748.270.311	(11.692.940.803)
- Giảm chi phí trả trước	12		127.259.709	169.786.010
- Tiền lãi vay đã trả	14		(17.235.809.833)	(29.743.055.930)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.8	(20.275.502.934)	(18.056.536.562)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.521.061.856)	(11.748.978.359)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(172.145.854.611)	(142.463.437.409)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(7.826.212.953)	(7.283.561.978)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		342.724.185	85.682.438
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.483.488.768)	(7.197.879.540)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		622.647.652.910	861.485.233.574
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(496.663.381.635)	(688.223.283.134)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		125.984.271.275	173.261.950.440
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	50		(53.645.072.104)	23.600.633.491
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.1	81.800.371.548	27.967.948.685
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.1	28.155.299.444	51.568.582.176



Nguyễn Vũ Cường  
Tổng Giám đốc  
Ngày 17 tháng 8 năm 2020

Phạm Xuân Thành  
Kế toán trưởng

Phan Thị Thu Hà  
Phó ban Tài chính kế toán



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần (trước đây là Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị điện Đông Anh) được chuyển đổi từ Công ty Sản xuất Thiết bị điện, một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam) theo Quyết định số 140/2004/QĐBCN ngày 22/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103008085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/6/2005.

Từ khi thành lập Công ty thực hiện điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 14 lần. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 14 ngày 01/11/2017, Công ty có vốn điều lệ là 282.580.490.000 VND, chia thành 28.258.049 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Cổ đông chính của Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN") chiếm 46,47% vốn điều lệ và các cổ đông khác nắm giữ 53,53% vốn điều lệ.

Công ty có trụ sở chính tại số 189, đường Lâm Tiên, Thị trấn Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2020 là 665 người (tại ngày 01/01/2020 là 646 người).

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất công nghiệp, dịch vụ.

**1.3 Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất máy biến áp, dây điện, vật tư, vật liệu, kỹ thuật điện và các sản phẩm thiết bị điện đến 500kV;
- Lắp đặt, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, sửa chữa, trung đại tu, cải tạo các loại thiết bị điện đến 500kV, các thiết bị cơ nhiệt, cơ thủy đến 250 ata;
- Thí nghiệm điện, chế tạo, cung cấp thiết bị và tư vấn xây dựng các phòng thí nghiệm điện cao áp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư, thiết bị, hàng hóa công nghiệp và dân dụng.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.5 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30/6/2020, Công ty có các công ty con như sau:

Tên	Địa chỉ giao dịch	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	Số 39/2 đường Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC	Tổ 3, đường Trung Văn, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội	100%	100%	100%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)****1.6 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Từ đầu năm 2020, đại dịch COVID-19 có những ảnh hưởng gần như toàn bộ tới nền kinh tế Việt Nam. So với kế hoạch năm và so với cùng kỳ năm trước thì doanh thu trong 06 tháng đầu năm 2020 của Công ty cũng bị sụt giảm đáng kể.

Trong bối cảnh hoạt động kinh doanh, sản xuất chịu nhiều tác động do dịch COVID-19, Chính phủ đã và đang có nhiều chính sách nhằm hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn. Tuy nhiên, do chưa thuộc đối tượng hoặc chưa đáp ứng các điều kiện đề ra nên Nhóm Công ty chưa nhận được các khoản hỗ trợ liên quan.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**2.2 Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm dương lịch.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

**3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**3.2 Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ****Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

**Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Công ty trong Công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của Công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại Công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.2 Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp)****Mất quyền kiểm soát**

Khi mất quyền kiểm soát tại một Công ty con, Công ty dùng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của Công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các khoản mục vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong Công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Công ty vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

**Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư trong nội bộ Công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

**Hợp nhất kinh doanh**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được giao cho Công ty. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các đơn vị này nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của các đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

**3.3 Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.5 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền sau từng lần nhập xuất, thành phẩm được tính theo giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng sử dụng của các hàng tồn kho này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.7 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cụ thể như sau:

	<b>Thời gian sử dụng ước tính (năm)</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc, thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.8 Các khoản đầu tư tài chính**

***Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác***

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**3.9 Các khoản dự phòng phải trả**

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng phải trả được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.10. Vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

***Cổ phiếu quỹ***

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.11. Doanh thu, thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó.

***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

***Thu nhập đầu tư***

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.12 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**3.13 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

**3.14 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

**3.15 Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp". Theo đó, các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.16 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.18 Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.19 Thuế*****Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trong kỳ, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Công ty được Sở Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ lần đầu số 28/DNKHCN ngày 23/10/2015 với danh mục hàng hóa hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ là máy biến áp 220kV, công suất đến 250 MVA. Theo đó, Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi thuế TNDN 10% trong thời hạn 15 năm, được miễn thuế TNDN 04 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ sản xuất máy biến áp 220kV, công suất đến 250MVA nếu đáp ứng được điều kiện về tỷ lệ doanh thu theo quy định. Thời điểm bắt đầu được hưởng ưu đãi thuế TNDN là năm 2016. Cục Thuế thành phố Hà Nội đã xác nhận việc được miễn thuế trên theo Công văn số 35081/CT-HTr ngày 26/5/2016. Trong kỳ, Công ty chưa đạt yêu cầu về tỷ trọng doanh thu tiêu thụ máy biến áp 220kV nên chưa thực hiện ghi nhận khoản ưu đãi thuế này.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

- |  |     |
|--|-----|
| ▪ Bán thành phẩm máy biến áp, vật tư, hàng hóa nội địa | 10% |
| ▪ Dịch vụ sửa chữa, vận chuyển                         | 10% |
| ▪ Các dịch vụ khác                                     | 10% |

***Các loại thuế khác***

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.20 Công cụ tài chính**

***Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày***

**Tài sản tài chính**

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

***Giá trị sau ghi nhận lần đầu***

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

***Bù trừ các công cụ tài chính***

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 30/6/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tiền mặt	1.447.527.713	804.444.822
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.707.771.731	80.995.926.726
<b>Cộng</b>	<b>28.155.299.444</b>	<b>81.800.371.548</b>

**4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 30/6/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
<b>Các bên liên quan</b>	<b>520.220.402.807</b>	<b>310.507.897.698</b>
Công ty CP Sản xuất TBĐ Đông Anh - MEE	33.609.928.928	23.169.047.670
Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc	62.071.668.929	10.275.161.657
Ban QLDA các công trình điện Miền Nam	51.843.620.000	49.149.110.000
Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	132.913.832.223	82.846.232.272
Công ty Truyền tải điện 1	75.341.766.808	-
Công ty Truyền tải điện 2	-	7.118.954.015
Ban QLDA Lưới điện - NPC	20.752.159.874	2.877.664.079
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	1.582.350.001	31.667.213.511
Tổng Công ty Điện lực TP Hồ Chí Minh TNHH	24.550.000.000	-
Tổng Công ty Điện lực TP Hà Nội	21.933.620.303	31.524.647.903
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc - NPC	-	17.485.600.000
Ban QLDA Phát triển Điện lực - NPC	34.624.943.091	15.379.088.607
Công ty Điện lực Phú Thọ	-	9.016.570.715
Công ty Điện lực Bắc Giang	-	8.096.000.000
Công ty Điện lực Bắc Từ Liêm	5.016.000.000	-
Công ty Điện lực Quảng Ninh	6.156.271.118	-
Công ty Điện lực Vĩnh Phúc	15.586.510.230	2.215.637.811
Các công ty khác thuộc Tập đoàn Điện lực VN	34.237.731.302	19.686.969.458
<b>Các khoản phải thu bên thứ ba</b>	<b>208.884.335.447</b>	<b>218.552.024.337</b>
Công ty CP Thủy điện Hồng Phát DAKMEK	20.922.756.594	20.922.756.594
Công ty CP Vietronics Công nghiệp	7.579.171.123	7.579.171.123
Công ty TNHH Vật tư Thiết bị Tuấn Long	10.362.723.950	10.362.723.950
Công ty CP Cơ khí Lắp máy Sông Đà	17.649.976.831	17.649.976.831
Công ty CP Thiết bị điện Cẩm Phả	11.707.155.900	2.990.364.960
Công ty TNHH Sinohydro Trung Quốc	19.470.504.800	31.470.504.800
Công ty CP Cơ điện và Thiết bị điện Mechanlex	13.144.800.000	13.144.800.000
Công ty CP Điện lực Licogi 16	14.072.764.200	-
Công ty CP Ứng dụng và Phát triển CNTT	13.164.944.000	-
Các công ty khác	80.809.538.049	114.431.726.079
<b>Cộng</b>	<b>729.104.738.254</b>	<b>529.059.922.035</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)****4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/6/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
<b>Trả trước bên liên quan</b>	-	<b>5.403.109.302</b>
Công ty CP Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh - MEE	-	5.403.109.302
<b>Trả trước cho bên thứ ba</b>	<b>23.959.435.928</b>	<b>27.778.053.671</b>
Công ty CP Cơ điện và Xây dựng Thăng Long	1.400.000.000	1.400.000.000
Công ty CP Ngô Han	3.000.000.000	-
Công ty TNHH Kỹ thuật Điện Bắc Âu	3.844.500.000	-
Công ty TNHH Core Steel	-	10.022.370.150
Các công ty khác	15.714.935.928	16.355.683.521
<b>Cộng</b>	<b>23.959.435.928</b>	<b>33.181.162.973</b>

**4.4 Phải thu ngắn hạn khác**

	Tại ngày 30/6/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ký cược, ký quỹ	9.401.479.118	6.491.341.659
Tạm ứng	313.000.000	-
Phải thu khác	136.939.680	80.000.000
<b>Cộng</b>	<b>9.851.418.798</b>	<b>6.571.341.659</b>

**4.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	Tại ngày 30/6/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Công ty CP Vietronics Công nghiệp	7.579.171.123	7.579.171.123
Công ty CP Thủy điện Hồng Phát DAKMEK	20.922.756.594	20.922.756.594
Công ty TNHH Nice Ceramic	4.325.894.957	4.325.894.957
Công ty TNHH Khamkeut Saen Oudom Gold Mine	8.927.922.931	8.927.922.931
Các công ty khác	13.309.426.403	13.278.702.168
<b>Cộng</b>	<b>55.065.172.008</b>	<b>55.034.447.773</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**4.6 Hàng tồn kho**

	Tại ngày 30/6/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Nguyên liệu, vật liệu	207.966.392.005	154.771.760.513
Công cụ, dụng cụ	518.112.230	313.856.004
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	265.393.961.939	260.310.530.456
Thành phẩm	75.532.592.181	73.146.428.233
Hàng hóa	2.360.447.653	1.876.816.008
<b>Cộng</b>	<b>551.771.506.008</b>	<b>490.419.391.214</b>

**4.7 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Tại ngày 30/6/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện lực	596.114.000	-	596.114.000	-
Công ty Cổ phần DV SC Nhiệt điện Miền Bắc (i)	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>3.096.114.000</b>	<b>-</b>	<b>3.096.114.000</b>	<b>-</b>

Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì không có giá niêm yết trên thị trường. Hơn nữa, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện vẫn chưa có hướng dẫn và quy định về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

(i) Theo Biên bản số 261/BB-HĐQT ký ngày 23/02/2017, Hội đồng Quản trị của Công ty đã họp và thông qua chủ trương thoái toàn bộ số vốn đầu tư trên. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa thực hiện được việc thoái vốn nói trên.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**4.8 Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2020	96.985.397.000	374.987.245.539	27.714.425.768	25.704.732.329	525.391.800.636
Mua sắm	4.056.028.182	2.662.500.000	-	72.203.000	6.790.731.182
XDCB hoàn thành	45.021.680	-	-	-	45.021.680
Do hợp nhất	(3.839.730.980)	(8.105.887.769)	(718.055.297)	11.636.672	(12.652.037.374)
<b>Tại ngày 30/6/2020</b>	<b>97.246.715.882</b>	<b>369.543.857.770</b>	<b>26.996.370.471</b>	<b>25.788.572.001</b>	<b>519.575.516.124</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2020	61.014.619.064	166.484.953.232	20.700.582.418	21.150.757.705	269.350.912.419
Khấu hao	2.282.140.434	14.725.495.184	684.928.377	516.367.735	18.208.931.730
Do hợp nhất	(3.839.730.980)	(8.105.887.769)	(718.055.297)	11.636.672	(12.652.037.374)
<b>Tại ngày 30/6/2020</b>	<b>59.457.028.518</b>	<b>173.104.560.647</b>	<b>20.667.455.498</b>	<b>21.678.762.112</b>	<b>274.907.806.775</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2020	<b>35.970.777.936</b>	<b>208.502.292.307</b>	<b>7.013.843.350</b>	<b>4.553.974.624</b>	<b>256.040.888.217</b>
Tại ngày 30/6/2020	<b>37.789.687.364</b>	<b>196.439.297.123</b>	<b>6.328.914.973</b>	<b>4.109.809.889</b>	<b>244.667.709.349</b>

Tại ngày 30/6/2020, nguyên giá của các TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 138.737.894.969 VND (tại ngày 01/01/2020 là 137.327.495.316 VND).

Tại ngày 30/6/2020, nguyên giá các TSCĐ dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam là 205.665.596.511 VND (tại ngày 01/01/2020 là 84.478.121.966 VND).

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**4.9 Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/6/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Công ty Điện Tân thế kỷ Trùng Khánh	24.875.709.710	22.681.338.200
Công ty TNHH thép JFE Shoji Hải Phòng	4.921.369.017	24.769.132.652
Công ty TNHH Shaanxi JC Engineering & Trading	12.809.002.332	-
Công ty Maschinenfabrik Reinhausen GMBH (MR)	22.806.934.437	5.287.287.380
Các công ty khác	61.989.189.497	68.827.519.937
<b>Cộng</b>	<b>127.402.204.993</b>	<b>121.565.278.169</b>

**4.10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Tại ngày 30/6/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
<b>Bên liên quan trả tiền trước</b>	<b>111.801.948</b>	<b>64.982.789.613</b>
Ban QLDA Lưới điện TP Hồ Chí Minh	-	54.091.008.039
Công ty Lưới điện Cao thế Miền Nam	-	4.055.563.504
Công ty Truyền tải điện 1	-	6.523.335.912
Các công ty khác thuộc Tập đoàn Điện lực VN	111.801.948	120.225.948
Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện - MEE	-	192.656.210
<b>Bên thứ ba trả tiền trước</b>	<b>55.201.936.861</b>	<b>23.797.160.624</b>
Công ty CP Đầu tư Năng lượng Xây dựng	-	-
Thương mại Hoàng Sơn	-	4.500.000.000
Công ty CP Bột - Giấy VNT19	3.545.454.545	3.545.454.545
Công ty CP ĐT XD và PT Trường Thành	15.450.000.000	-
Các công ty khác	36.206.482.316	15.751.706.079
<b>Cộng</b>	<b>55.313.738.809</b>	<b>88.779.950.237</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**4.11 Thuế và các khoản khác phải nộp, phải thu Nhà nước**

	Tại ngày 01/01/2020 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 30/6/2020 VND	
	Số dư		Tăng	Khấu trừ	Số dư	
Thuế GTGT được khấu trừ	-		78.461.245.709	78.414.822.992	46.422.717	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT đầu ra	-	18.733.561.119	89.911.116.557	100.959.992.419	-	7.684.685.257
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	41.260.661	41.260.661	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	6.952.119.212	8.096.700.557	1.144.581.345	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	19.762.090.475	10.987.734.328	20.275.502.934	-	10.474.321.869
Thuế thu nhập cá nhân	-	510.356.048	797.471.766	3.699.079.963	2.395.051.901	3.799.752
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	2.208.318.692	1.006.557.795	-	1.201.760.897
Các loại thuế khác	-	149.402.317	1.333.195.726	1.333.195.726	-	149.402.317
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>39.155.409.959</b>	<b>112.231.216.942</b>	<b>135.412.290.055</b>	<b>3.539.633.246</b>	<b>19.513.970.092</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

## 4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

## 4.12 Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/6/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	<b>56.664.386.869</b>	<b>14.379.234.364</b>
Cổ tức, phải trả khác Tập đoàn Điện lực Việt Nam	33.608.131.450	13.910.683.450
Cổ tức phải trả cổ đông khác	23.056.255.419	468.550.914
<b>Các khoản phải trả bên thứ ba</b>	<b>167.104.644.259</b>	<b>118.205.005.051</b>
Kinh phí công đoàn	600.693.373	273.006.694
BHXH, BHYT, BHTN	14.587.403	209.802.263
Vật tư tạm nhập	9.131.736.744	242.623.500
Lãi vay phải trả	323.705.376	1.322.293.834
Phải trả ngắn hạn ngân hàng (trả chậm theo hình thức UPAS L/C)	152.654.245.337	112.399.829.875
Phải trả ngân hàng TMCP Quân đội	-	70.869.014.805
Phải trả ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	114.215.112.551	31.054.369.401
Phải trả ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	38.439.132.786	10.476.445.669
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.525.850.000	3.125.850.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.853.826.026	631.598.885
<b>Cộng</b>	<b>223.769.031.128</b>	<b>132.584.239.415</b>

## 4.13 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/6/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Dự phòng bảo hành sản phẩm	29.324.818.637	29.324.818.637
Dự phòng quỹ tiền lương	-	12.220.133.890
<b>Cộng</b>	<b>29.324.818.637</b>	<b>41.544.952.527</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**4.14 Vay và nợ thuê tài chính**

	Tại ngày 01/01/2020 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 30/6/2020 VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>352.134.000.191</b>	<b>620.987.602.900</b>	<b>475.881.818.413</b>	<b>497.239.784.678</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	5.922.744.630	205.302.697.838	18.284.124.090	192.941.318.378
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đông Anh	45.420.624.609	-	27.576.949.628	17.843.674.981
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh	211.442.409.926	271.957.261.095	294.727.426.837	188.672.244.184
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	22.105.481.028	33.173.147.918	36.920.335.896	18.358.293.050
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	32.034.487.617	99.644.879.235	78.056.130.928	53.623.235.924
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	-	-
Vay cá nhân	35.208.252.381	10.909.616.814	20.316.851.034	25.801.018.161
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>29.134.215.854</b>	<b>-</b>	<b>20.643.225.722</b>	<b>8.490.990.132</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	29.134.215.854	-	20.643.225.722	8.490.990.132
<b>Cộng</b>	<b>381.268.216.045</b>	<b>620.987.602.900</b>	<b>496.525.044.135</b>	<b>505.730.774.810</b>
	Tại ngày 01/01/2020 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 30/6/2020 VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>11.900.354.599</b>	<b>1.660.050.010</b>	<b>138.337.500</b>	<b>13.422.067.109</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	11.900.354.599	10	-	11.900.354.609
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh	-	1.660.050.000	138.337.500	1.521.712.500
<b>Cộng</b>	<b>11.900.354.599</b>	<b>1.660.050.010</b>	<b>138.337.500</b>	<b>13.422.067.109</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**4.14 Vốn chủ sở hữu**

**4.15.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Nguồn KP chi sự nghiệp VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>	<b>282.580.490.000</b>	<b>11.534.860.000</b>	<b>(1.360.000.000)</b>	<b>31.555.340.750</b>	<b>25.177.738.869</b>	<b>102.743.440.873</b>	<b>452.231.870.492</b>
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	118.077.849.111	118.077.849.111
Trả cổ tức 2018	-	-	-	-	-	(42.285.073.500)	(42.285.073.500)
Trích quỹ KTPL 2018	-	-	-	-	-	(5.137.000.000)	(5.137.000.000)
Thưởng BĐH	-	-	-	-	-	(138.380.000)	(138.380.000)
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>282.580.490.000</b>	<b>11.534.860.000</b>	<b>(1.360.000.000)</b>	<b>31.555.340.750</b>	<b>25.177.738.869</b>	<b>173.260.836.484</b>	<b>522.749.266.103</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>	<b>282.580.490.000</b>	<b>11.534.860.000</b>	<b>(1.360.000.000)</b>	<b>31.555.340.750</b>	<b>25.177.738.869</b>	<b>173.260.836.484</b>	<b>522.749.266.103</b>
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	58.192.925.256	58.192.925.256
Trích quỹ KTPL 2019 (i)	-	-	-	-	-	(11.808.000.000)	(11.808.000.000)
Thưởng BĐH (i)	-	-	-	-	-	(203.000.000)	(203.000.000)
Trả cổ tức 2019 (i)	-	-	-	-	-	(42.285.073.500)	(42.285.073.500)
Giảm khác	-	-	-	-	(2.644.000.000)	-	(2.644.000.000)
<b>Tại ngày 30/6/2020</b>	<b>282.580.490.000</b>	<b>11.534.860.000</b>	<b>(1.360.000.000)</b>	<b>31.555.340.750</b>	<b>22.533.738.869</b>	<b>177.157.688.240</b>	<b>524.002.117.859</b>

(i) Chia cổ tức năm 2019, trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban Điều hành thực hiện theo Nghị quyết số 78/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 20/4/2020 đã được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**4.15 Vốn chủ sở hữu (tiếp)**

**4.15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Tên cổ đông	Số vốn đã góp			
	Tại ngày 30/6/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	1.000 VND	%	1.000 VND	%
Tập đoàn Điện lực VN	131.316.317	46,47	131.316.317	46,47
Công ty Cổ phần Thiết bị điện (i)	70.331.630	24,89	70.331.630	24,89
Các cổ đông khác	80.252.543	28,40	80.252.543	28,40
Cổ phiếu quỹ	680.000	0,24	680.000	0,24
<b>Cộng</b>	<b>282.580.490</b>	<b>100</b>	<b>282.580.490</b>	<b>100</b>

(i) Căn cứ theo Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐQT ngày 26/3/2020 của Công ty CP Thiết bị điện ("THIBIDI"), 5.476.000 cổ phần trong tổng số 7.033.163 cổ phần của Công ty mà THIBIDI nắm giữ được công ty này sử dụng làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu do Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam ("GELEX"), công ty mẹ của THIBIDI, phát hành theo Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐQT ngày 17/3/2020 của Hội đồng Quản trị GELEX.

**4.15.3 Cổ phiếu**

	Tại ngày 30/6/2020 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.258.049	28.258.049
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.258.049	28.258.049
- Cổ phiếu phổ thông	28.258.049	28.258.049
Số lượng cổ phiếu được mua lại	68.000	68.000
- Cổ phiếu phổ thông	68.000	68.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.190.049	28.190.049
- Cổ phiếu phổ thông	28.190.049	28.190.049
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**4.15.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ	58.192.925.256	49.273.142.945
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	28.190.049	28.190.049
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)</b>	<b>2.064</b>	<b>1.748</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

## 4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

## 4.15 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

## 4.15.5 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ	58.192.925.256	49.273.142.945
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	28.190.049	28.190.049
Số cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	4.228.507	-
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>1.795</b>	<b>1.748</b>

## 4.15 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

	Tại ngày 30/6/2020	Tại ngày 01/01/2020
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	12.904.989.711	12.904.989.711
2. Ngoại tệ các loại		
- USD	549.491,86	76.441,06
- EUR	2.561,99	2.561,99



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****5.1 Doanh thu bán hàng và dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	736.542.888.554	862.509.628.240
Doanh thu cung cấp dịch vụ	97.003.628.204	86.471.695.145
Doanh thu hợp đồng xây lắp	19.985.504.667	120.441.614.474
<b>Cộng</b>	<b>853.532.021.425</b>	<b>1.069.422.937.859</b>

**5.2 Giá vốn hàng bán**

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm	613.363.468.656	720.559.111.734
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	81.759.260.559	64.361.978.418
Giá vốn hợp đồng xây lắp	18.578.807.818	109.218.680.407
<b>Cộng</b>	<b>713.701.537.033</b>	<b>894.139.770.559</b>

**5.3 Chi phí tài chính**

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Chi phí lãi vay	16.237.221.375	29.165.131.239
Chi phí tài chính khác (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư	4.862.247.906 (20.250.000)	2.449.635.845 (11.700.000)
<b>Cộng</b>	<b>21.079.219.281</b>	<b>31.603.067.084</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**5.4 Chi phí bán hàng**

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	467.043.857	981.139.847
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	725.753.963	26.198.576
Chi phí bảo hành	707.987.659	6.093.945.126
Chi phí vận chuyển, cầu hàng	346.928.243	8.122.815.144
Chi phí hoa hồng môi giới	2.444.247.543	8.097.023.567
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	1.568.330.077	1.921.697.632
<b>Cộng</b>	<b>6.260.291.342</b>	<b>25.242.819.892</b>

**5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	17.058.390.737	26.814.819.533
Chi phí vật liệu văn phòng	1.381.936.782	1.679.793.282
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	199.647.215	141.856.866
Chi phí khấu hao tài sản cố định	320.177.930	451.487.096
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	30.724.235	(269.912.525)
Thuế và các khoản lệ phí	2.697.802.212	2.754.107.869
Chi phí tiếp khách, hội nghị	116.943.084	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	19.050.833.020	25.093.817.083
<b>Cộng</b>	<b>40.856.455.215</b>	<b>56.665.969.204</b>

**5.6 Thu nhập khác**

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Giá trị đầu nhập khấu dư	-	1.706.747.124
Các khoản khác	8.257.533	23.111.244
<b>Cộng</b>	<b>8.257.533</b>	<b>1.729.858.368</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**5.7 Chi phí khác**

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Tiền phạt nộp thuế, điều chỉnh thuế	423.325.123	924.521.319
Khấu hao vượt quy định	200.766.643	120.570.000
Tiền phạt hợp đồng	2.047.898.321	-
Các khoản khác	132.851.544	33.755.776
<b>Cộng</b>	<b>2.804.841.631</b>	<b>1.078.847.095</b>

**5.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong kỳ khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ kỳ trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>69.180.659.584</b>	<b>62.508.004.831</b>
<b>Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận</b>	<b>434.412.066</b>	<b>1.130.299.114</b>
Thu nhập không thuộc diện nộp thuế TNDN	(298.436.000)	-
Chi phí không được trừ	732.848.066	1.130.299.114
<b>Thu nhập tính thuế ước tính trong kỳ</b>	<b>69.615.071.650</b>	<b>63.638.303.945</b>
Thuế suất (%)	20%	20%
<b>Thuế TNDN ước tính trong kỳ</b>	<b>13.923.014.330</b>	<b>12.727.660.789</b>
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	143.412.459	507.201.097
Điều chỉnh thuế TNDN do Nghị định 68/2019/NĐ-CP	(3.078.692.461)	-
<b>CP thuế TNDN hiện hành ước tính</b>	<b>10.987.734.328</b>	<b>13.234.861.886</b>
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	19.762.090.475	13.499.335.464
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(20.275.502.934)	(18.056.536.562)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b>	<b>10.474.321.869</b>	<b>8.677.660.788</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**5.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Chi phí nhân công	72.732.152.762	88.924.185.132
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ	576.433.292.164	839.627.568.612
Giá vốn hàng bán	13.740.020.000	47.012.665.783
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.057.102.588	14.791.001.676
Thuế và các khoản lệ phí	2.697.802.212	2.754.107.869
Chi phí bảo hành	707.987.659	6.093.945.126
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	30.724.235	(269.912.525)
Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác bằng tiền	76.532.076.551	95.415.608.213
<b>Cộng</b>	<b>760.931.158.171</b>	<b>1.094.349.169.886</b>

**6. THÔNG TIN KHÁC**

**6.1 Công cụ tài chính**

**6.1.1 Các loại công cụ tài chính**

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Giá trị ghi sổ	
	Tại ngày 30/6/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.155.299.444	81.800.371.548
Phải thu khách hàng và phải thu khác	739.149.836.714	535.753.904.069
Đầu tư ngắn hạn	603.000.000	603.000.000
Đầu tư dài hạn	3.096.114.000	3.096.114.000
<b>Cộng</b>	<b>771.004.250.158</b>	<b>621.253.389.617</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	519.152.841.919	393.168.570.644
Phải trả người bán và phải trả khác	351.171.236.121	254.149.517.584
Chi phí phải trả	1.126.000.000	52.484.437
<b>Cộng</b>	<b>871.450.078.040</b>	<b>647.370.572.665</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)****6.1 Công cụ tài chính (tiếp)****6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro: Rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

**Rủi ro tỷ giá**

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ liên quan chủ yếu tới hoạt động của Công ty như một số chi phí, thu nhập, các khoản vay của Công ty bằng đồng tiền khác với đồng tiền hạch toán của Công ty – VND.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ. Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngoại tệ	Tại ngày 30/6/2020	Tại ngày 01/01/2020
<b>Tài sản tài chính</b>	<b>USD</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	549.491,86	76.441,06
Phải thu khách hàng và phải thu khác	USD	186.814,15	622.734,62
<b>Nợ phải trả tài chính</b>	<b>USD</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	USD	(8.082.488,71)	(6.047.281,17)
<b>(Nợ phải trả) tài chính thuần</b>	<b>USD</b>	<b>(7.346.182,70)</b>	<b>(5.348.105,49)</b>
<b>Tài sản tài chính</b>	<b>EUR</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	EUR	2.561,99	2.561,99
Phải thu khách hàng và phải thu khác, trả trước cho người bán	EUR	65.290,12	49.024,17
<b>Nợ phải trả tài chính</b>	<b>EUR</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	EUR	(5.098,49)	(5.098,49)
<b>Tài sản tài chính thuần</b>	<b>EUR</b>	<b>62.753,62</b>	<b>46.487,67</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)****6.1 Công cụ tài chính (tiếp)****6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)****Rủi ro thị trường (tiếp)****Rủi ro tỷ giá (tiếp)**

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu các rủi ro về thay đổi tỷ giá đối với các loại ngoại tệ USD và EUR.

Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 1% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 1% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	Tăng/(giảm) tỷ giá (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế	
		Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
USD	1%	(1.706.518.241)	(377.165.612)
EUR	1%	16.696.410	(22.551.365)
		<b>(1.689.821.831)</b>	<b>(399.716.977)</b>

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền có kỳ hạn và các nghĩa vụ phải trả dài hạn có lãi suất thả nổi.

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Chi tiết các công cụ tài chính trọng yếu phân loại theo loại lãi suất được trình bày trong bảng dưới đây:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)****6.1 Công cụ tài chính (tiếp)****6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)****Rủi ro thị trường (tiếp)****Rủi ro lãi suất (tiếp)**

	Tại ngày 30/6/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Theo lãi suất thả nổi	31.854.413.444	85.499.485.548
Không chịu lãi suất	739.149.836.714	535.753.904.069
<b>Cộng</b>	<b>771.004.250.158</b>	<b>621.253.389.617</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Theo lãi suất cố định	21.913.057.271	41.034.570.453
Theo lãi suất thả nổi	497.239.784.648	352.134.000.191
Không chịu lãi suất	352.297.236.121	254.202.002.021
<b>Cộng</b>	<b>871.450.078.040</b>	<b>647.370.572.665</b>

**Phân tích độ nhạy với lãi suất**

Độ nhạy của các khoản vay với lãi suất thả nổi đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 1% thì ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/(giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng lợi nhuận trước thuế VND
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2020	1%	(4.653.853.712)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019	1%	(7.458.298.142)

**Rủi ro về giá các khoản đầu tư chứng khoán vốn**

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác. Các khoản đầu tư vào các công ty khác được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần. Do đó, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rủi ro về giá các khoản đầu tư chứng khoán vốn là không đáng kể.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**6.1 Công cụ tài chính (tiếp)**

**6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)**

**Rủi ro thị trường (tiếp)**

**Rủi ro về giá hàng mua**

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc năm kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu xác định là khó đòi. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu như trình bày tại Thuyết minh số 4.5 "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi".

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Dưới đây là bảng tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Tại ngày 30/6/2020			Cộng VND
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	
<b>Công nợ tài chính</b>				
Các khoản vay	505.730.774.810	13.422.067.109	-	519.152.841.919
Phải trả người bán và phải trả khác	352.297.236.121	-	-	352.297.236.121
<b>Cộng</b>	<b>858.028.010.931</b>	<b>13.422.067.109</b>	<b>-</b>	<b>871.450.078.040</b>
	Tại ngày 01/01/2020			Cộng VND
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	
<b>Công nợ tài chính</b>				
Các khoản vay	381.268.216.045	11.900.354.599	-	393.168.570.644
Phải trả người bán và phải trả khác	254.202.002.021	-	-	254.202.002.021
<b>Cộng</b>	<b>635.470.218.066</b>	<b>11.900.354.599</b>	<b>-</b>	<b>647.370.572.665</b>

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

## 6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

## 6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty là:

- Tập đoàn Điện lực Việt Nam (cổ đông lớn góp vốn)
- Các công ty con và các công ty trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam
- Công ty CP Thiết bị điện (cổ đông lớn góp vốn)
- Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex (Công ty mẹ của Công ty CP Thiết bị điện)
- Công ty CP Sản xuất TBĐ Đông Anh (công ty con của Công ty CP Thiết bị điện)
- Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc của Công ty

## Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

**Bán hàng**

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Bán hàng cho các Công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	576.453.215.842	448.367.244.820
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	-	29.118.340.500
Công ty CP Sản xuất TBĐ Đông Anh - MEE	34.287.724.970	50.185.221.191
<b>Cộng</b>	<b>610.740.940.812</b>	<b>527.670.806.511</b>

**Mua hàng**

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Công ty CP Sản xuất TBĐ Đông Anh - MEE	30.035.064.688	23.836.164.766
<b>Cộng</b>	<b>30.035.064.688</b>	<b>23.836.164.766</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)**

**Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)**

*Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát*

	<b>Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND</b>	<b>Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND</b>
Tổng thu nhập của BGD, HĐQT, BKS	1.439.040.932	1.551.927.250
<b>Cộng</b>	<b>1.439.040.932</b>	<b>1.551.927.250</b>

**Chia cổ tức**

Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.15 "Vốn chủ sở hữu".

**Số dư với các bên liên quan**

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 4.2 "Phải thu ngắn hạn của khách hàng";
- Thuyết minh số 4.3 "Trả trước cho người bán ngắn hạn";
- Thuyết minh số 4.9 "Phải trả người bán ngắn hạn";
- Thuyết minh số 4.10 "Người mua trả tiền trước ngắn hạn";
- Thuyết minh số 4.12 "Phải trả ngắn hạn khác".

**6.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Hiện nay, tình hình COVID-19 tiếp tục có những diễn biến khó lường và có những sự không chắc chắn. Đặc biệt vừa bùng phát dịch lần 02 tại Việt Nam từ cuối tháng 7/2020. Trên thế giới, dịch bệnh vẫn đang có những diễn biến xấu và chưa được kiểm soát. Sự không chắc chắn này đặt ra các câu hỏi về sự suy giảm giá trị của một số tài sản nhất định và gây ảnh hưởng tiêu cực tới tình hình tài chính, kết quả kinh doanh của Nhóm Công ty. Do tình hình diễn biến phức tạp nên sự ảnh hưởng của dịch bệnh vẫn chưa được đánh giá đầy đủ. Tuy nhiên rất có thể đại dịch COVID-19 sẽ tiếp tục ảnh hưởng đáng kể tới doanh thu và kết quả hoạt động trong giai đoạn tiếp theo của Nhóm Công ty, mức độ cụ thể phụ thuộc vào thời gian kéo dài của dịch bệnh và tình hình kiểm soát của Chính phủ.

Trong bối cảnh hoạt động kinh doanh, sản xuất chịu nhiều tác động do dịch COVID-19, Chính phủ đã và đang có nhiều chính sách nhằm hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn. Theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 do Quốc Hội ban hành ngày 19/6/2020, doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ VND thì được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020. Theo đó, 02 công ty con có khả năng cao được hưởng khoản hỗ trợ này. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính 30/6/2020, 02 công ty con vẫn thực hiện tạm tính thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%, nghĩa vụ thuế sẽ được tính toán và điều chỉnh lại theo thực tế khi quyết toán thuế cuối năm tài chính 2020.

Ngoài các sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2020.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**6.4 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam.



\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Vũ Cường**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 17 tháng 8 năm 2020

\_\_\_\_\_  
**Phạm Xuân Thành**  
Kế toán trưởng

\_\_\_\_\_  
**Phan Thị Thu Hà**  
Phó ban Tài chính kế toán

